

**CÔNG TY CỔ PHẦN EASTWIND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN EASTWIND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EASTWIND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EASTWIND JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109723208

**3. Ngày thành lập:** 29/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12, ngõ 115 phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901783869

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                  | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                               | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                              | 1820     |
| 4.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                  | 2392     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                             | 3312     |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện                                 | 3314     |
| 7.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                | 3320     |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                      | 4101     |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                | 4102     |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                          | 4211     |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                           | 4212     |
| 12. | Xây dựng công trình điện                               | 4221     |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                    | 4222     |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc     | 4223     |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                      | 4229     |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                               | 4291     |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                        | 4292     |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                  | 4293     |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác             | 4299     |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông     | 4652     |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4741        |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4773        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 27. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820        |
| 28. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5911        |
| 29. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5912        |
| 30. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5920        |
| 31. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông; Kinh doanh hàng hóa viễn thông; Sản xuất, gia công mua bán thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông và thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6190        |
| 32. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201(Chính) |
| 33. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất gia công, mua bán phần mềm, linh kiện máy tính và thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực phần mềm; Sản xuất thiết kế tạo mẫu cho các sản phẩm quảng cáo; Thiết kế website; Thiết kế đồ họa; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện, điện tử, tin học, tự động hóa, y tế; Dịch vụ trực tuyến: thương mại điện tử, giải trí trực tuyến, cung cấp thông tin qua mạng, phần mềm trực tuyến; Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Dịch vụ bảo hành, bảo trì, lắp đặt, cho thuê các máy móc, thiết bị công ty kinh doanh; Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Đào tạo công nghệ thông tin; Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin | 6209        |
| 35. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311        |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                            | 6312 |
| 37. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                | 6399 |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                  | 7110 |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                            | 7212 |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                           | 7221 |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                             | 7320 |
| 45. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                  | 7420 |
| 46. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                    | 7490 |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                       | 7710 |
| 48. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 49. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 50. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                             | 8219 |
| 51. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức họp báo)                                                                                                                                   | 8230 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 53. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                           | 9000 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN HẢI<br>GIANG | xóm Trung Hưng,<br>Xã Thạch Khoán,<br>Huyện Thanh<br>Sơn, Tỉnh Phú<br>Thọ, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 50,000       | 132142430                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI TUẤN<br>DŨNG  | Làng Lau, Xã<br>Vượng Lộc,<br>Huyện Can Lộc,<br>Tỉnh Hà Tĩnh,<br>Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | B9707236                                                                                                               |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGÔ MINH<br>TUYÊN | Tổ dân phố Bắc<br>Lương, Thị Trấn<br>Cát Thành, Huyện<br>Trực Ninh, Tỉnh<br>Nam Định, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0360910004<br>82 |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                   | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN HẢI GIANG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *13/05/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *132142430*

Ngày cấp: *11/10/2016*

Nơi cấp: *CA tỉnh Phú Thọ*

Địa chỉ thường trú: *xóm Trung Hưng, Xã Thạch Khoán, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *xóm Trung Hưng, Xã Thạch Khoán, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội